

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CAO SU TÂN BIÊN**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán*

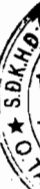


CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-32
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty Cao su Tân Biên theo Quyết định số 340/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 22 tháng 02 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Áp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quốc Việt	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tụ Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Hữu Minh	Thành viên
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

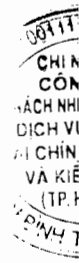
Ông Dương Quốc Việt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tụ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Hữu Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Kiểm soát viên
Ông Trần Văn Ngoan	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tây Ninh, ngày 18 tháng 02 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đương Quốc Việt

5-006
H. TÂN CHÂU
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
NỘI



Số: 189 /2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được lập ngày 18 tháng 02 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.HCM, ngày 02 tháng 05 năm 2013

CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Giám đốc



Bùi Văn Thảo
Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu
Chứng chỉ KTV số: 2202/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		480.125.786.590	747.408.464.233
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	157.244.337.227	442.623.646.469
111	1. Tiền		61.658.325.758	48.210.236.167
112	2. Các khoản tương đương tiền		95.586.011.469	394.413.410.302
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	81.410.087.443	73.803.996.382
121	1. Đầu tư ngắn hạn		81.410.087.443	73.803.996.382
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		165.946.125.926	80.999.804.881
131	1. Phải thu của khách hàng		128.413.506.542	35.720.850.447
132	2. Trả trước cho người bán		2.860.912.050	5.575.811.708
135	5. Các khoản phải thu khác	5	35.446.669.596	40.158.935.726
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(774.962.262)	(455.793.000)
140	IV. Hàng tồn kho	6	75.250.583.680	149.684.312.416
141	1. Hàng tồn kho		75.250.583.680	149.684.312.416
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		274.652.314	296.704.085
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	274.652.314	296.704.085
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		676.340.380.283	478.888.639.341
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		150.172.894.612	163.567.882.363
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	150.084.310.194	163.390.258.229
222	- Nguyên giá		367.713.283.970	357.006.145.522
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(217.628.973.776)	(193.615.887.293)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	88.584.418	177.624.134
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	508.395.990.397	312.982.724.923
251	1. Đầu tư vào công ty con		419.973.000.600	221.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		91.922.110.000	96.062.110.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.499.120.203)	(4.079.385.077)
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.771.495.274	2.338.032.055
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	17.771.495.274	2.338.032.055
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.156.466.166.873	1.226.297.103.574

11.09
 NHÀ
 CÔNG
 NHÌM
 VỤ T
 HÌNH K
 KIỂM
 P. HÀ
 TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		359.058.121.944	622.125.694.250
310	I. Nợ ngắn hạn		338.520.784.792	532.087.247.110
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	7.623.169.138	3.582.933.612
312	2. Phải trả người bán		2.188.364.151	3.822.460.704
313	3. Người mua trả tiền trước		1.308.369.391	1.196.131.409
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	11.692.690.167	56.635.195.882
315	5. Phải trả người lao động		126.904.499.490	205.145.069.522
316	6. Chi phí phải trả	14	6.879.576.568	2.915.477.855
317	7. Phải trả nội bộ		98.553.883.188	113.115.570.790
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	3.636.008.722	15.068.896.391
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		79.734.223.977	130.605.510.945
330	II. Nợ dài hạn		20.537.337.152	90.038.447.140
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	7.537.337.152	6.747.523.926
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	290.923.214
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	17	13.000.000.000	83.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		797.408.044.929	604.171.409.324
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	797.408.044.929	604.157.574.745
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		514.009.831.700	148.215.218.002
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	1.638.774.173
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	26.945.351.500
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		118.174.315.060	88.508.968.872
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		616.311.169	-
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		164.607.587.000	338.849.262.198
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	13.834.579
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	13.834.579
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.156.466.166.873	1.226.297.103.574

06-C
 H
 Y
 ƯU HẠN
 VẠN
 KẾ TOÁN
 ĐẢN
 ĐỘI
 TỐ CHÍN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	951.400.935.431	1.025.569.599.028
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	5.252.227.764	396.372.033
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	946.148.707.667	1.025.173.226.995
11	4. Giá vốn hàng bán	22	608.306.968.599	526.143.924.036
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		337.841.739.068	499.029.302.959
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	34.860.701.007	38.280.966.363
22	7. Chi phí tài chính	24	4.256.251.132	8.091.399.681
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.309.164.702	4.677.859.022
24	8. Chi phí bán hàng	25	5.799.894.108	8.481.540.225
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.274.570.140	76.513.848.996
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		334.371.724.695	444.223.480.420
31	11. Thu nhập khác	27	72.331.458.114	3.217.028.340
32	12. Chi phí khác	28	1.126.732.799	548.397.712
40	13. Lợi nhuận khác		71.204.725.315	2.668.630.628
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		405.576.450.010	446.892.111.048
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	75.345.181.204	75.306.971.851
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		330.231.268.806	371.585.139.197

Người lập



Phạm Ngọc Tiên

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Đông Quốc Việt

CHÍNH
 CÔNG
 CH NHIỆ
 CH VỤ
 CHÍNH
 KIỂM
 TP. HÀ
 TP.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		894.885.703.668	1.049.840.684.455
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(454.559.175.556)	(403.328.733.427)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(368.784.289.050)	(364.323.051.587)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.229.766.963)	(4.677.859.022)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(124.088.094.673)	(71.750.401.335)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27.200.066.039	16.414.027.474
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(88.235.020.511)	(32.116.859.768)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(116.810.577.046)	190.057.806.790
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.876.705.082)	(10.383.556.533)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		809.164.524	816.610.463
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(81.410.087.443)	(156.863.996.382)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		73.803.996.382	220.152.410.739
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(198.973.000.600)	(56.978.865.685)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.657.511.716	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		35.606.642.369	24.287.080.407
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(173.382.478.134)	21.029.683.009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		38.856.795.614	3.230.541.043
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(34.026.746.862)	(31.102.933.374)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.830.048.752	(27.872.392.331)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(285.363.006.428)	183.215.097.468
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		442.623.646.469	258.834.494.560
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(16.302.814)	574.054.441
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	157.244.337.227	442.623.646.469

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc





Phạm Ngọc Tiến

Lâm Thanh Phú



Đương Quốc Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty Cao su Tân Biên theo Quyết định số 340/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 22 tháng 02 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 514.009.831.700 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Văn phòng Công ty	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Xa Mát	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Tân Hiệp	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Bồ Túc	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Suối Ngõ	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp cơ khí vận tải	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Trung tâm y tế Công ty	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nhà máy chế biến	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Nghị quyết số 128/NQ-HĐTVCSVB ngày 30/10/2012 của Hội đồng thành viên về việc rà soát nhu cầu sử dụng quỹ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và hoàn nhập khi chưa có nhu cầu sử dụng vào thu nhập, số tiền 70.000.000.000 đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 .Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- Đối với thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 .Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCĐN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng, căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm-tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



13

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 19 tháng 07 năm 2010.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 2175/BKH/DN ngày 14 tháng 04 năm 2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, doanh nghiệp được hưởng thuế suất thuế TNDN 20% đối với các dự án "Đầu tư trồng mới 6.059,41 ha cao su" thực hiện trên đất hoang hóa, đồi, núi trọc tại Tây Ninh; dự án "Đầu tư Nhà máy chế biến cao su Tân Biên" có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 30% tổng giá trị hàng hóa sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính; dự án "Đầu tư xây dựng dây chuyền chế biến mù ly tâm Nhà máy chế biến Tân Biên" có mức xuất khẩu trên 30% tổng giá trị hàng hóa sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính. Trong đó dự án đầu tư xây dựng chế biến mù ly tâm Nhà máy chế biến Tân Biên được miễn thuế 03 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại, năm 2012 là năm thứ 5 dự án được giảm 50% thuế TNDN.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	4.884.281.033	4.348.113.074
Tiền gửi ngân hàng	56.774.044.725	43.862.123.093
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	95.586.011.469	394.413.410.302
	<u>157.244.337.227</u>	<u>442.623.646.469</u>

(1) Chi tiết:

- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN3- PGD 2, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Dương Minh Châu Tây Ninh, số tiền 11.000.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Tân Châu, số tiền 15.000.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng Chính sách Xã hội PGD huyện Tân Châu, số tiền 11.000.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN huyện Vũ Quang, số tiền 16.636.812.400 đồng, lãi suất 9%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Kỳ Anh, số tiền 11.949.199.069 đồng, lãi suất 9%/năm.
- Cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam vay thời hạn 03 tháng, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	22.036.572.697	39.203.996.382
Cho vay ngắn hạn ⁽²⁾	59.373.514.746	34.600.000.000
	<u>81.410.087.443</u>	<u>73.803.996.382</u>

(1) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2012:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN TPHCM, tổng số tiền 9.000.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 11 tháng đến 12 tháng tại Quỹ Tín dụng nhân dân Công ty Cao su Tân Biên, tổng số tiền 6.000.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh, tổng số tiền 7.036.572.697 đồng, lãi suất từ 9%/năm đến 10%/năm.

(2) Chi tiết khoản cho vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2012:

- Cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su vay theo hợp đồng số 261/HĐ-CSTB ngày 08/03/2012 và phụ lục hợp đồng số 4356/PLHĐ-CSTB ngày 28/12/2012, thời hạn 06 tháng, lãi suất 9%/năm, số tiền: 30.000.000.000 đồng.
- Cho Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom vay theo hợp đồng số 706/HĐ-CSTB ngày 16/09/2012, thời hạn 06 tháng, lãi suất 9%/năm, số tiền 29.373.514.746 đồng.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1.172.394.396	4.148.087.990
Phải thu Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom tiền ứng vốn và lãi vay	21.391.879.384	26.690.651.575
Phải thu CBCNV tiền mua cổ phần Công ty CP Cao Su Tân Biên - Kampong Thom	2.871.370.000	5.136.370.000
Phải thu CBCNV tiền bảo hiểm nhân thọ	122.601.540	33.272.180
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	2.064.351.436	1.289.639.183
Phải thu tiền án phí	280.339.442	279.739.442
Phải thu BHXH tỉnh Tây Ninh tiền ốm đau thai sản	1.488.067.753	984.032.900
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	636.107.593	654.640.509
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	805.611.698	548.909.008
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	4.585.598.506	-
Phải thu khác	28.347.848	393.592.939
	35.446.669.596	40.158.935.726

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.122.137.646	4.297.949.137
Công cụ, dụng cụ	2.305.949.013	1.075.622.871
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.691.450.641	24.217.402.825
Thành phẩm	53.754.130.647	119.142.551.827
Hàng hoá	356.349.500	950.785.756
Hàng gửi đi bán	4.020.566.233	-
	75.250.583.680	149.684.312.416

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

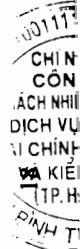
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	274.652.314	296.704.085
	274.652.314	296.704.085

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	94.303.660.533	50.018.606.931	27.546.311.683	2.518.641.073	175.552.399.336	7.066.525.966	357.006.145.522
Số tăng trong năm	10.341.348.645	5.057.954.953	514.450.000	285.612.271	-	-	16.199.365.869
- Mua trong năm	-	4.580.259.016	-	82.681.818	-	-	4.662.940.834
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.566.501.677	477.695.937	-	-	-	-	6.044.197.614
- Tăng do phân loại lại	4.774.846.968	-	514.450.000	202.930.453	-	-	5.492.227.421
Số giảm trong năm	-	(103.055.454)	-	-	-	(5.389.171.967)	(5.492.227.421)
- Giảm do phân loại lại	-	(103.055.454)	-	-	-	(5.389.171.967)	(5.492.227.421)
Số dư cuối năm	104.645.009.178	54.973.506.430	28.060.761.683	2.804.253.344	175.552.399.336	1.677.353.999	367.713.283.970
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	43.259.367.713	37.486.715.038	16.500.508.214	1.714.148.061	92.359.889.642	2.295.258.625	193.615.887.293
Số tăng trong năm	8.396.514.096	4.315.161.050	2.455.047.640	364.147.786	10.223.515.451	239.622.072	25.994.008.095
- Khấu hao trong năm	6.684.261.958	4.315.161.050	2.339.296.372	211.229.580	10.223.515.451	239.622.072	24.013.086.483
- Tăng do phân loại lại	1.712.252.138	-	115.751.268	152.918.206	-	-	1.980.921.612
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	(1.980.921.612)	(1.980.921.612)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	(1.980.921.612)	(1.980.921.612)
Số dư cuối năm	51.655.881.809	41.801.876.088	18.955.555.854	2.078.295.847	102.583.405.093	553.959.085	217.628.973.776
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	51.044.292.820	12.531.891.893	11.045.803.469	804.493.012	83.192.509.694	4.771.267.341	163.390.258.229
Tại ngày cuối năm	52.989.127.369	13.171.630.342	9.105.205.829	725.957.497	72.968.994.243	1.123.394.914	150.084.310.194

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.295.627.937 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 301.543.104 đồng



9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công thoát nước Nông trường Suối Ngô	-	651.197
- Công trình đường cấp phối sỏi đỏ	-	96.721.246
- Công trình đường đá dăm láng nhựa vào các đội	80.251.691	80.251.691
- Công trình hàng rào tại Nông trường Bỏ Túc	8.332.727	-
	88.584.418	177.624.134

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	419.973.000.600	221.000.000.000
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom	419.973.000.600	221.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	91.922.110.000	96.062.110.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn ^(*)	(3.499.120.203)	(4.079.385.077)
	508.395.990.397	312.982.724.923

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	48,54%	49,75%	Trồng cao su

(*) Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên chiếm 49,75% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom nhưng Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (*)	91.922.110.000	96.062.110.000
	91.922.110.000	96.062.110.000

(*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Tỷ lệ góp vốn tại 31/12/2012	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	19,50%	34.741.110.000	34.741.110.000
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	3,42%	13.000.000.000	13.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Cao su	1,86%	501.000.000	501.000.000
Công ty CP Quasa - Geruco	10,00%	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru	4,55%	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	7,56%	19.580.000.000	19.580.000.000
Công ty CP Nước khoáng Ninh Điền		-	1.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển cao su Nghệ An		-	7.440.000.000
Quỹ tín dụng nhân dân Cao su Tân Biên	24,34%	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	21,60%	10.800.000.000	6.000.000.000
		91.922.110.000	96.062.110.000

(1) Chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên công ty	Vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tu (1)	Vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư (2)	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư (3)	Mức dự phòng tồn thất (4) = (1-2)*3/1
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	427.000.000.000	312.067.359.501	13.000.000.000	(3.499.120.203)

11 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Số dư đầu năm	2.338.032.055	3.675.575.097
Số tăng trong năm	19.106.478.145	2.409.802.194
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(3.673.014.926)	(3.747.345.236)
Số dư cuối năm	17.771.495.274	2.338.032.055

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.424.668.322	1.360.507.980
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.392.604.543	513.461.065
Chi phí đào mương ở các nông trường	521.642.465	353.013.066
Chi phí phần mềm máy tính	279.658.758	-
Chi phí bảo hiểm	152.921.186	111.049.944
	17.771.495.274	2.338.032.055

12 - VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.623.169.138	3.582.933.612
	7.623.169.138	3.582.933.612

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết tại thuyết minh số 16)

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN HCM	3.995.200.000	1.120.000.000
Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su	3.627.969.138	2.462.933.612
	<u>7.623.169.138</u>	<u>3.582.933.612</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6.752.213.478	1.454.232.488
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	70.309.858	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.978.481.126	51.721.394.595
Thuế Thu nhập cá nhân	1.882.661.795	3.451.258.959
Thuế Tài nguyên	9.023.910	8.309.840
	<u>11.692.690.167</u>	<u>56.635.195.882</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển mù, nâng hạ cont	10.786.544	72.928.873
Trích trước chi phí quảng cáo	-	91.818.181
Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	1.837.744.940	581.675.602
Trích trước chi phí lãi vay	79.397.739	-
Chi phí mua mù nguyên liệu	4.830.855.802	2.080.963.735
Chi phí phải trả khác	120.791.543	88.091.464
	<u>6.879.576.568</u>	<u>2.915.477.855</u>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.281.684.296	3.424.400.950
Phải trả Quỹ bảo hiểm xuất khẩu	234.979.000	437.704.000
Phải trả Công ty CP Đầu tư Xây dựng cao su	-	4.004.271.294
Thuế TNCN phải trả cho CB-CNV	-	5.433.943.301
Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	373.719.526	691.829.787
Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu	174.146.000	907.947.059
Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	383.780.759	-
Phải trả, phải nộp khác	187.699.141	168.800.000
	<u>3.636.008.722</u>	<u>15.068.896.391</u>

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng	6.528.323.407	2.110.541.043
Vay tổ chức khác	1.009.013.745	4.636.982.883
	7.537.337.152	6.747.523.926

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng	6.528.323.407	2.110.541.043
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN HCM ⁽¹⁾	6.528.323.407	2.110.541.043
Vay tổ chức khác	1.009.013.745	4.636.982.883
- Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su ⁽²⁾	1.009.013.745	4.636.982.883
	7.537.337.152	6.747.523.926

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Bao gồm các hợp đồng sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0200046457/020/2011/HỆTDTDH-PN/SHB.HCM ngày 11/10/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 3.230.541.043 đồng;
- Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư mua sắm tài sản và đầu tư các công trình xây dựng cơ bản phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2010;
- Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 16%/năm được điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi suất năm 2012 là 14,8%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDĐ/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.110.541.043 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.120.000.000 đồng;

(1.2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng trung hạn số 0200046457/144/2012/HỆHM-PN/SHB.HCM ngày 04/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 15.000.000.000 đồng (bao gồm hạn mức được cấp theo các kế ước và dư nợ đã giải ngân của Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0200046457/020/2011/HỆTDTDH-PN/SHB.HCM ngày 11/10/2011);
- Mục đích vay: Đầu tư hoặc bồi hoàn chi phí đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 14,8%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây Cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDĐ/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 8.412.982.364 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.875.200.000 đồng;

(2) Hợp đồng tín dụng số 05/2006/HĐDH ngày 20/09/2006, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn của các hạng mục đầu tư TSCĐ;
- Thời hạn của hợp đồng: 88 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Chứng thư bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.636.982.883 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 3.627.969.138 đồng.

17 .QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		
+ Trích trong năm 2009	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Trích trong năm 2010	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Trích trong năm 2011	43.000.000.000	43.000.000.000
+ Hoàn nhập năm 2012 (*)	(70.000.000.000)	-
	<u><u>13.000.000.000</u></u>	<u><u>83.000.000.000</u></u>

(*) Công ty hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Nghị quyết số 128/NQ-HĐTVCSSTB ngày 30/10/2012 của Hội đồng thành viên Công ty về việc rà soát nhu cầu sử dụng quỹ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và hoàn nhập khi chưa có nhu cầu sử dụng vào thu nhập.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
Số dư đầu năm trước	148.119.722.440	2.988.532.347	26.945.351.500	51.350.454.952	-	211.005.757.760	440.409.818.999		
Tăng vốn trong năm trước	95.495.562	-	-	-	-	(95.495.562)	-		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	371.585.139.197	371.585.139.197		
Trích lập các quỹ	-	-	-	37.158.513.920	-	(263.328.239.350)	(98.230.725.430)		
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	-	(108.256.899.847)	(108.256.899.847)		
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(2.988.532.347)	-	-	-	-	(2.988.532.347)		
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	1.638.774.173	-	-	-	-	1.638.774.173		
Số dư cuối năm trước	148.215.218.002	1.638.774.173	26.945.351.500	88.508.968.872	-	338.849.262.198	604.157.574.745		
Tăng vốn trong năm nay	365.794.613.698	-	-	-	-	-	365.794.613.698		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	330.231.268.806	330.231.268.806		
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(1.638.774.173)	-	-	-	-	(1.638.774.173)		
Kết chuyển tăng vốn	-	-	(26.945.351.500)	-	-	(338.849.262.198)	(365.794.613.698)		
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	32.961.495.764	-	(32.961.495.764)	-		
Trích lập quỹ KTPL và khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(32.501.434.750)	(32.501.434.750)		
Lợi nhuận để lại tái đầu tư	-	-	-	-	-	(164.607.587.000)	-		
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	-	(99.544.440.123)	(99.544.440.123)		
Quỹ DPTC bổ sung cho Tập đoàn	-	-	-	(3.296.149.576)	-	-	(3.296.149.576)		
Số dư cuối năm nay	514.009.831.700	-	-	118.174.315.060	-	616.311.169	797.408.044.929		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)		
514.009.831.700	100,00%	148.215.218.002	100,00%			
514.009.831.700	100%	148.215.218.002	100%			



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	514.009.831.700	148.215.218.002
- Vốn góp đầu năm	148.215.218.002	148.119.722.440
- Vốn góp tăng trong năm	365.794.613.698	95.495.562
- Vốn góp cuối năm	514.009.831.700	148.215.218.002

e) Các quỹ công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	26.945.351.500
Quỹ dự phòng tài chính	118.174.315.060	88.508.968.872
	118.174.315.060	115.454.320.372

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty và đầu tư hình thành tài sản của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được do thiên tai, địch họa hoặc các nguyên nhân bất khả kháng khác xảy ra trong quá trình đầu tư và kinh doanh của Công ty và các đơn vị thành viên do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ.
 - + Bù đắp khoản lỗ của các đơn vị thành viên do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ theo quyết định của Hội đồng thành viên Công ty.

19 .TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán mù cao su	926.024.539.175	1.008.660.501.765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.199.093.452	10.491.161.885
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	12.177.302.804	6.417.935.378
	951.400.935.431	1.025.569.599.028

20 .CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thuế Xuất khẩu	5.252.227.764	396.372.033
	5.252.227.764	396.372.033

21 .DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán mù cao su	920.772.311.411	1.008.264.129.732
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.199.093.452	10.491.161.885
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	12.177.302.804	6.417.935.378
	946.148.707.667	1.025.173.226.995

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn mù cao su	586.993.578.334	509.976.160.610
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.158.604.723	10.089.306.588
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	11.154.785.542	6.078.456.838
	608.306.968.599	526.143.924.036

23 .DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	31.629.448.775	32.485.967.530
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.001.500.000	2.106.552.326
Lãi bán ngoại tệ	504.940.000	2.225.068.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	903.064.007	1.463.378.007
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	821.748.225	-
	34.860.701.007	38.280.966.363

24 .CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.309.164.702	4.677.859.022
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư dài hạn	702.223.410	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	244.863.020	159.181.285
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	3.254.359.374
	4.256.251.132	8.091.399.681

25 .CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.916.876.553	3.562.674.040
Chi phí nhân công	170.132.747	252.335.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.716.939.895	2.272.498.251
Chi phí khác bằng tiền	995.944.913	2.394.032.585
	5.799.894.108	8.481.540.225

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.031.107.860	665.660.853
Chi phí nhân công	9.996.518.384	15.895.943.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.213.239.831	1.304.523.515
Thuế, phí, lệ phí	367.077.889	-
Chi phí dự phòng	319.169.262	443.572.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.788.232.955	1.476.799.549
Chi phí khác bằng tiền	12.559.223.959	56.727.349.114
	28.274.570.140	76.513.848.996

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su gãy đổ	809.164.524	816.610.463
Phí quản lý cao su	192.376.838	315.582.242
Thù lao HĐQT quản lý các công ty cao su thành viên	65.040.000	232.781.400
Nhập kho nguyên liệu TSCĐ hư hỏng (cây cao su gãy đổ)	-	704.094.500
Thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm	65.395.454	715.989.712
Tiền thuê nhà của CB-CNV	82.445.455	94.236.363
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	70.000.000.000	-
Thu nhập khác	1.117.035.843	337.733.660
	72.331.458.114	3.217.028.340

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá trị còn lại của cây cao su gãy đổ	-	146.834.140
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	18.823.842
Chi phí lãi chậm nộp phát sinh từ số thuế TNDN nộp bổ sung do hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	431.958.312	-
Chi phí khác	694.774.487	382.739.730
	1.126.732.799	548.397.712

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	405.576.450.010	446.892.111.048
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.963.781.604	418.685.810
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.078.664.056)	(2.106.552.326)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	405.461.567.558	445.204.244.532
- Thu nhập chịu thuế TNDN 20%	21.391.483.244	44.549.992.610
- Thu nhập chịu thuế TNDN 25%	384.070.084.314	400.654.251.922
Chi phí thuế TNDN thuế suất 20%	4.278.296.649	8.909.998.522
Chi phí thuế TNDN thuế suất 25%	96.017.521.078	100.163.562.981
Giảm 50% chi phí thuế TNDN thuế suất 20%	(2.139.148.325)	(4.454.999.261)
Thu nhập chịu thuế được giảm trừ 30%	331.054.820.065	390.821.205.216
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo TT 154	-	(29.311.590.391)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo TT 140	(24.829.111.505)	-
Thuế TNDN tăng theo báo cáo kiểm toán Nhà nước	2.017.623.307	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	75.345.181.204	75.306.971.851
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	51.721.394.595	48.164.824.079
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(124.088.094.673)	(71.750.401.335)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	2.978.481.126	51.721.394.595

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.244.337.227	-	442.623.646.469	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	163.860.176.138	(774.962.262)	75.879.786.173	(455.793.000)
Các khoản cho vay	81.410.087.443		73.803.996.382	
Đầu tư dài hạn	91.922.110.000	(3.499.120.203)	96.062.110.000	(4.079.385.077)
	494.436.710.808	(4.274.082.465)	688.369.539.024	(4.535.178.077)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	15.160.506.290	10.330.457.538
Phải trả người bán, phải trả khác	5.824.372.873	18.891.357.095
Chi phí phải trả	6.879.576.568	2.915.477.855
	27.864.455.731	32.137.292.488

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.244.337.227	-	-	157.244.337.227
Phải thu khách hàng, phải thu khác	163.085.213.876	-	-	163.085.213.876
Các khoản cho vay	81.410.087.443	-	-	81.410.087.443
Đầu tư dài hạn	-	-	88.422.989.797	88.422.989.797
Cộng	401.739.638.546	-	88.422.989.797	490.162.628.343

Tại ngày 01/01/2012

Tiền và các khoản tương đương tiền	442.623.646.469	-	-	442.623.646.469
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.423.993.173	-	-	75.423.993.173
Các khoản cho vay	73.803.996.382	-	-	73.803.996.382
Đầu tư dài hạn	-	-	91.982.724.923	91.982.724.923
Cộng	591.851.636.024	-	91.982.724.923	683.834.360.947

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	7.623.169.138	7.537.337.152	-	15.160.506.290
Phải trả người bán, phải trả khác	5.824.372.873	-	-	5.824.372.873
Chi phí phải trả	6.879.576.568	-	-	6.879.576.568
	20.327.118.579	7.537.337.152	-	27.864.455.731
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	3.582.933.612	6.747.523.926	-	10.330.457.538
Phải trả người bán, phải trả khác	18.891.357.095	-	-	18.891.357.095
Chi phí phải trả	2.915.477.855	-	-	2.915.477.855
	25.389.768.562	6.747.523.926	-	32.137.292.488

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

32 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom	Công ty con	198.973.000.600	56.978.865.685
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	155.627.632.000	179.536.612.000
- Công ty CP TMDV và DL Cao su	Công ty con của Tập đoàn	-	10.500.000.000
- Công ty TNHH MTV XNK Cao su Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	2.940.000.000	21.695.500.000
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Công ty con của Tập đoàn	2.219.712.000	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP Cao su Krông Buk	Công ty con của Tập đoàn	-	216.000.000
- Công ty CP Kho vận và DVHH Cao su	Công ty con của Tập đoàn	297.964.800	528.688.000
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Công ty con của Tập đoàn	602.205.937	1.036.232.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	-	4.004.271.294
Chuyển nhượng cổ phần			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	7.440.000.000	-
Phân phối lợi nhuận			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	104.453.161.437	108.256.899.847
Tạm ứng vốn			
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom	Công ty con	20.662.136.000	14.519.523.797
Cho vay vốn			
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom	Công ty con	-	96.260.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	30.000.000.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay			
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	1.053.888.889	1.601.111.114
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom	Công ty con của Tập đoàn	14.932.306.031	12.171.127.778
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu tiền hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	42.637.173.600	17.579.520.000
- Công ty CP Nước khoáng Ninh Điền	Công ty con của Tập đoàn	-	801.698.842

	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty con của Tập đoàn	413.830.000	-
- Công ty CP Công nghiệp & XNK Cao Su	Công ty con của Tập đoàn	384.608.000	-
Phải thu tiền ứng trước			
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	200.000.000	3.964.228.582
Phải thu vốn cho vay			
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Công ty con	10.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	30.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom	Công ty con	29.373.514.746	-
Phải thu khác			
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	110.000.000	171.111.111
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom	Công ty con	21.391.879.384	26.690.651.575
Phải trả			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	98.553.883.188	113.115.570.790
- Công ty CP Cơ khí cao su	Công ty con của Tập đoàn	525.465.531	17.352.500
Phải trả khác			
- Công ty CP Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	-	4.004.271.294
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom	Công ty con	-	124.968.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		3.763.451.202	4.495.492.147

33 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Phạm Ngọc Tiến	Lâm Thanh Phú	Đông Quốc Việt





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

TRỤ SỞ CHÍNH:

Số 01 Lê Phụng Hiểu,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel.: +84-4-3824-1990/1
Fax: +84-4-3825-3973
E-mail: aaschn@hn.vnn.vn
Website: www.aasc.com.vn

CHI NHÁNH TẠI TP.HỒ CHÍ MINH:

Số 17 Đường Sông Thương, Phường 2,
Quận Tân Bình, TP. HCM
Tel.: +84-8-3848-5983 | + 84-8-3848-5776
Fax: +84-8-3547-1838

VPĐD TẠI QUẢNG NINH:

Số 8 Đường Chu Văn An
TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
Tel.: +84-33-362-7571
Fax: +84-33-362-7572
E-mail: aascqn@aasc.com.vn